

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26/7/2019

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thời, ông Lê Văn Cự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Nguyệt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 39/2019/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2019/QĐHPT ngày 05 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: Thôn C, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Anh N có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị Nh**, sinh năm 1976.

ĐKKHKT: Số 30/125 B, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Chị Nh vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh và chị Phạm Thị Nh được tự do tìm hiểu nhau một thời gian thì cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện G, Hải Dương ngày 31/12/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc với nhau 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và nuôi dạy con cái, vợ chồng không tôn trọng nhau, thường xuyên cãi nhau. Đến nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị Nh không còn. Gia đình hai bên đều khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 10 năm 2018 đến nay không ai quan tâm đến ai. Do vậy anh giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nh.

Về con chung: Anh và chị Nh có 03 con chung là cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 06/9/2003, cháu Nguyễn Thị Phương M, sinh ngày 13/3/2006, cháu Nguyễn Bảo Ph, sinh ngày 26/01/2011. Nay vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu Ph còn chị Nh có quan điểm xin được nuôi cháu T, cháu M và đề nghị anh cấp dưỡng cùng chị Nh nuôi cháu M 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi, anh đồng ý để chị Nh nuôi cháu T, cháu M. Tuy nhiên anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu M 3.000.000 đồng/tháng vì hiện nay anh phải nuôi cháu Ph và chăm sóc bố mẹ già, chưa có nhà cửa phải ở nhờ bố mẹ để nên anh chỉ đồng ý cấp dưỡng cùng chị Nh nuôi cháu M 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng anh sẽ tự thỏa thuận giải quyết, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh xác định không có công sức đóng góp đối với gia đình hai bên.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nh vắng mặt tại địa phương. Bà Phạm Thị T1 là mẹ chị Nh xác định chị Nh đã biết việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án tuy nhiên hiện nay chị đang đi làm ăn xa không cố định tại một địa chỉ nên không thể cung cấp cho Tòa án địa chỉ của chị Nh được. Chị Nh trao đổi lại với bà đối với yêu cầu khởi kiện của anh N. Chị cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh N không còn, anh N xin ly hôn chị đồng ý. Về vấn đề con chung, chị đề nghị Tòa án giao cháu Ph cho anh N nuôi dưỡng chăm sóc và giao cháu T, cháu M cho chị chăm sóc nuôi dưỡng, chị đề nghị anh N cấp dưỡng tiền nuôi cháu M 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi. Hiện chị vẫn đang bận công việc làm ăn nên không về được, chị xin vắng mặt tại phiên tòa. Về tài sản chung, nợ chung chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị xác định anh, chị không có công sức đóng góp với gia đình hai bên.

Lời khai những người thân hai bên gia đình anh N, chị Nh; Lời khai những người hàng xóm nơi anh N, chị Nh sinh sống; Xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Anh N, chị Nh được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện G, Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, va chạm, có lần còn xảy ra xô xát. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Gia đình hai bên đã khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Vợ chồng anh N, chị Nh có ba con chung, cháu Ph hiện đang ở cùng anh N, cháu T, M do chị Nh quản lý hiện các cháu đang ở cùng bà T1, do bà T1 nuôi dưỡng chăm sóc khi chị Nh đi làm ăn. Bà T1 đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của chị Nh và hai cháu để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các cháu. Về tài sản chung, nợ chung: chính quyền địa phương, những người trên không nắm được. Anh N, chị Nh không có công sức đóng góp với gia đình hai bên.

Lời khai cháu Nguyễn Phương T, cháu Nguyễn Thị Phương M xác định: Quá trình chung sống, anh N, chị Nh có mâu thuẫn, đánh cãi nhau, chị Nh đã phải chịu đựng rất nhiều vì các con nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để giải thoát cho chị Nh. Hiện chị Nh đang đi làm ăn chưa về được. Hiện các cháu đang ở cùng bà T1 ổn định. Bà T1 vẫn chăm sóc các cháu rất tốt. Do vậy, sau khi ly hôn các cháu có nguyện vọng tiếp tục được chị Nh ở cùng chị Nh.

Xác minh tại Công an phường P xác định chị Phạm Thị Nh hiện vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 30/125 B, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Hiện chị Nh vắng mặt tại nơi cư trú. Chị Nh đi cũng không trình báo với cơ quan Công an theo quy định. Tại Công văn số 6670/QLXNC-P5 ngày 22/4/2019 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác định hiện không có thông tin xuất cảnh của chị Nh.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Về quan hệ vợ chồng: xử cho anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Phạm Thị Nh; Về quan hệ con chung: Giao cháu Nguyễn Bảo Ph cho anh Nguyễn Văn N nuôi dưỡng, chăm sóc; Giao cháu Nguyễn Phương T, Nguyễn Thị Phương M cho chị Nh nuôi dưỡng chăm sóc, anh N cấp dưỡng tiền nuôi cháu M là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết. Về án phí: Anh N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình và 300.000 đồng án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị Nh hiện vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường P, thành phố H. Chị Nh vắng mặt tại nơi cư trú và không thông báo với chính quyền địa phương. Khi khởi kiện anh N đã cung cấp đúng địa của người bị kiện. Chị Nh đã biết việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án nhưng không đến Tòa án làm việc do vậy thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn là chị Phạm Thị Nh vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Nh là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Về quan hệ tình cảm vợ chồng: Anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị Nh được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện G, Hải Dương vào ngày 31/12/2002 là hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống chung của anh, chị hạnh Ph khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và cách nuôi dạy con cái. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chia sẻ đối với nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2018 đến nay. Gia đình hai bên đã hòa giải cho anh chị nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Hiện nay, mỗi người ở một nơi. Chị Nh đã hai lần làm đơn xin ly hôn anh N nhưng có lần chị Nh rút

đơn, có lần chị Nh không về Tòa án giải quyết vụ án nên Tòa án đã đình chỉ vụ án. Trong vụ án này, Tòa án triệu tập chị Nh hợp lệ, chị Nh đã biết việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án nhưng không đến Tòa án làm việc, điều đó thể hiện chị không còn tình cảm với anh N nên không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Thông qua bà T1, chị Nh cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa chị với anh N không còn nên anh N xin ly hôn chị đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của anh N và chị Nh đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc anh N xin ly hôn chị Nh là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Phương T, sinh ngày 06/9/2003, Nguyễn Thị Phương M, sinh ngày 13/3/2006, Nguyễn Bảo Ph, sinh ngày 26/01/2011. Hiện cháu Ph đang ở cùng anh N. Cháu T, cháu M ở cùng chị Nh, từ khi chị Nh đi làm xa các cháu ở cùng bà ngoại là Phạm Thị T1. Sau khi ly hôn anh N đề nghị Tòa án cho anh tiếp tục nuôi cháu Ph. Thông qua bà T1, chị Nh có đề nghị Tòa án giao cho chị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, cháu M và đề nghị anh N cấp dưỡng nuôi cháu M 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi. Quan điểm xin nuôi con của anh N, chị Nh cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Để đảm bảo quyền lợi của các cháu, hiện các cháu đang ở và học tập ổn định. Do vậy tránh sự xáo trộn về cuộc sống của các cháu nên chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự giao cháu Ph cho anh N nuôi dưỡng, giao cháu T, cháu M cho chị Nh nuôi dưỡng. Chị Nh yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu M là 3.000.000đ/1 tháng. Anh N chỉ đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi cháu M là 2.000.000đ/ tháng. Xét yêu cầu của anh N, chị Nh về vấn đề này thấy rằng: anh N, chị Nh chịu trách nhiệm mỗi người nuôi một cháu, còn cháu M là trách nhiệm chung của anh N và chị Nh. Nay chị Nh có nguyện vọng nuôi cháu M, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, anh N không trực tiếp nuôi cháu M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu M cùng chị Nh. Mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của anh N và nhu cầu thiết yếu của cháu M làm sao vừa để đảm bảo cuộc sống của anh N, chăm sóc nuôi dưỡng cháu Ph và các chi phí khác trong cuộc sống vừa có điều kiện chu cấp cho cháu M. Hiện thu nhập của anh N là 10.185.000đ/ tháng. Do vậy, anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu M 2.000.000đ/tháng là phù hợp với thực tế, đảm bảo hỗ trợ cùng chị Nh trong việc chu cấp những nhu cầu thiết yếu cho cháu M. Chị Nh yêu cầu anh N cấp dưỡng 3.000.000đ/ tháng là không có cơ sở chấp nhận. Từ những phân tích trên, cần giao cháu Ph cho anh N nuôi dưỡng, giao cháu T, cháu M cho chị Nh nuôi dưỡng, anh N có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi cháu M 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81; Điều 82 và Điều 83, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh N, chị Nh được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh N, chị Nh không đề nghị Tòa án giải quyết, vợ chồng không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp anh N, chị Nh không thống nhất được về vấn đề này và có yêu cầu sẽ được Tòa án xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Anh N xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về quan hệ vợ chồng:* Xử cho anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Phạm Thị Nh.

- *Về con chung:* Xử giao cho anh Nguyễn Văn N nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Bảo Ph, sinh ngày 26/01/2011, giao cho chị Phạm Thị Nh nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Phương T, sinh ngày 06/9/2003, Nguyễn Thị Phương M, sinh ngày 13/3/2006, anh N có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi cháu M là 2.000.000đ/tháng đến khi cháu M tròn 18 tuổi. Anh N, chị Nh được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị Nh có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu anh N chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS.

- *Về án phí:* Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình và 300.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0005783 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Anh N đã thực hiện xong án phí ly hôn sơ thẩm. Anh N còn phải chịu 300.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con (chưa nộp).

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh N, vắng mặt chị Nh. Anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Nh có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương để lưu hồ tịch;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan